

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **17/2022/DS-ST**

Ngày: 16/5/2022.

Về việc tranh chấp nợ tiền hội

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tám

2. Ông Nguyễn Hoàng Hồ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2022/TLST- DS, ngày 17 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp nợ tiền hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐXX-DS, ngày 13 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975 (*có mặt*).

Địa chỉ: Ấp Lê Minh B, xã Thạnh Yên A, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G.

2. Bị đơn: Ông Lê Bá T, sinh năm 1984 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: Ấp Xẻo K, xã Thạnh Y, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 12 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H (gọi tắt là bà H) trình bày:

Thời gian từ năm 2020 đến năm 2021 ông Lê Bá T (gọi tắt là ông T) có tham gia 02 dây hội do bà H làm chủ hội, cụ thể:

Dây hội thứ nhất: Áp ngày 10/3/2020, giá 5.000.000đ, có 20 người tham gia, gồm 20 chung, hội mỗi tháng xỏ một lần vào ngày 10 dương lịch. Ông T tham gia 01 chung, đến ngày 10/5/2020 ông T bỏ thăm trúng hội được số tiền 77.200.000đ. Sau khi hốt hội ông T đóng tiền hội chết cho bà H đến ngày 10/5/2021, nhưng từ ngày 10/6/2021 đến hội mần ngày 10/10/2021 ông T không đóng tiền hội chết cho bà H, hiện ông T còn nợ bà H 05 tháng hội chết: $05 \text{ tháng} \times 5.000.000\text{đ}/\text{chung} = 25.000.000\text{đ}$.

Dây hội thứ hai: Áp ngày 04/02/2021, giá 5.000.000đ, có 20 người tham gia, gồm 20 chung, mỗi tháng xỏ một lần vào ngày 04 dương lịch. Ông T tham gia 01 chung, đến ngày 04/3/2021 ông T bỏ thăm trúng hội được số tiền 78.100.000đ. Sau khi hốt hội ông T đóng tiền hội chết cho bà H đến ngày 04/6/2021, nhưng từ ngày 04/7/2021 đến hội mần ngày 04/6/2022 ông T còn nợ bà H 12 tháng hội chết: $12 \text{ tháng} \times 5.000.000\text{đ}/\text{chung} = 60.000.000\text{đ}$. Mặc dù, dây hội này đến ngày 04/6/2022 mới mần hội, nhưng ông T đồng ý chốt hội với bà H và cả hai thống nhất ông T nợ bà H trong dây hội này là 60.000.000đ.

Tổng cộng ông T còn nợ bà H trong hai dây hội trên là $25.000.000\text{đ} + 60.000.000\text{đ} = 85.000.000\text{đ}$, nhưng bà H bớt cho ông T số tiền 10.000.000đ, còn lại 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng). Các bên thống nhất chốt nợ và chính ông T tự viết và ký tên biên nhận nợ tiền hội bà H là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng).

Bà H yêu cầu một mình ông T trả tiền hội còn thiếu cho bà là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu tính tiền lãi; bà H không yêu cầu bà Đặng Thị D (vợ ông T) trả nợ.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải cùng ngày 04/4/2022 bị đơn ông Lê Bá T trình bày: Ông T thừa nhận lời trình bày của bà H là đúng, hiện ông T còn nợ tiền hội bà H số tiền 75.000.000đ. Ông T cam kết một mình và đồng ý trả cho bà H số tiền 75.000.000đ, nhưng do hiện nay ông T đang khó khăn về kinh tế và còn nợ tiền nhiều người nên ông xin trả dần cho bà H, cụ thể: Ngày 10/4/2022 trả 20.000.000đ, số tiền còn lại 55.000.000đ mỗi tháng ông T trả cho bà H 2.000.000đ cho đến khi dứt nợ. Bắt đầu trả nợ từ ngày 10/5/2022.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà H yêu cầu ông T trả một lần dứt nợ với số tiền 75.000.000đ, bà không yêu cầu tính tiền lãi suất, không yêu cầu bà Đặng Thị D (vợ ông T) trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn ông Lê Bá T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông T không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn ông T.

[2]. **Về quan hệ pháp luật:** Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Lê Bá T là tranh chấp nợ tiền hội. Cụ thể nguyên đơn bà H yêu cầu bị đơn ông T trả tiền hội còn thiếu là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

[3]. **Về nội dung tranh chấp:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H đòi bị đơn ông T trả tiền hội còn thiếu là 75.000.000 đồng, mà không yêu cầu bà Đặng Thị D vợ ông T cùng với ông T trả nợ cho bà H, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy: Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên chấp nhận, không xem xét nghĩa vụ của bà Đặng Thị D trong vụ án này. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải cùng ngày 04/4/2022 của ông T thừa nhận còn thiếu tiền hội bà H số tiền 75.000.000 đồng. Ông T đồng ý trả cho bà H số tiền 75.000.000 đồng. Trong đó, dây hội áp ngày 04/02/2021 tính đến thời điểm tháng 5/2022 thì dây hội này còn 01 tháng nữa mới mãn hội (hội mãn vào ngày 04/6/2022). Tức là ông T đến tháng 6/2022 mới thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 01 lần nộp hội: $01 \text{ lần} \times 5.000.000\text{đ}/\text{chung} = 5.000.000 \text{ đồng}$, nhưng ông T tự nguyện đồng ý chót nợ và trả nợ cho nguyên đơn tại thời điểm hiện tại, tổng cộng nợ là 75.000.000 đồng. Do hoàn cảnh khó khăn về kinh tế và ông T còn nợ nhiều người khác nên ông xin trả trước cho bà H số tiền 20.000.000đ, số tiền còn lại là 55.000.000đ, mỗi tháng ông T trả cho bà H 2.000.000đ cho đến khi dứt nợ nhưng phía nguyên đơn không đồng ý. Xét lời trình bày của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự những tình tiết sự kiện không phải chứng minh, HĐXX cho rằng việc ông T có tham gia chơi hội và còn nợ lại bà H số tiền 75.000.000 đồng là có thật. Nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền hội còn thiếu là 75.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, các bên chỉ còn tranh chấp về phương thức, thời hạn trả nợ.

Về phương thức, thời hạn trả nợ: Theo quy định tại mục 1, phần II, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: “*Tòa án không tự ấn định trong bản án,*

quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành”. Do đó, việc ông T xin trả nợ cho bà H với hình thức trả trước cho bà H số tiền 20.000.000đ, số tiền còn lại là 55.000.000đ mỗi tháng ông T trả cho bà Hiền 2.000.000đ cho đến khi dứt nợ là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

Về phần tiền lãi suất: Do bà H không yêu cầu, nên HĐXX miễn xét.

[4]. **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông Lê Bá T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 75.000.000đ x 5% = 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm, năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.875.000 đồng (một triệu, tám trăm, bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 0003169 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 92; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 18, khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định hộ, hội, biểu, phường; các Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Lê Bá T về việc tranh chấp nợ tiền hui.

2. Buộc ông Lê Bá T chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền hui còn thiếu là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

3. Các bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Khi bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Bá T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm, năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.875.000 đồng (một triệu, tám trăm, bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 0003169 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng